CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY	***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
	Independence - Freedom - Happiness
Số/No: 989 /TB-EVNCHP	*Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2026*
	Da Nang, July 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Vietnam*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Hochiminh Stock Exchange*

1. **Tên tổ chức /*Organization name*:** Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung/ *Central Hydropower Joint Stock Company.*
   - Mã chứng khoán/ *Stock symbol*: CHP
   - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Khu công nghiệp Đà Nẵng, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam/*Da Nang Instrustrial Zone, An Hai ward, Da Nang city, Vietnam*
   - Điện thoại/ *Telephone* : 0236.2827779
   - Fax :
2. **Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**

   - Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026/ *Financial Report for the Second Quarter of 2026*

   - Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025/*Explanation of the fluctuation in profit after tax for the second quarter of 2026 compared to the same period in 2025.*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn: https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx

   This information was published on the Company's website on July 20, 2026 at the following link https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026/ *Financial Report for the Second Quarter of 2026.*
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025/*Explanation of the fluctuation in profit after tax for the second quarter of 2026 compared to the same period in 2025*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information
Tổng Giám đốc/ General Director

M.S.D.N: 0400477830 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG - P. AN HẢI - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Quý Anh Tuấn

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Ký ngày: 20/7/2026 11:09:24

EVNCHP

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Phường An Hải – Tp Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.2827779 – Fax: 0236.3935960

Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2026

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: KCN Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B 01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**642.457.145.013**	**662.339.684.776**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**339.701.225.282**	**253.128.138.132**
1. Tiền	111	V.1	41.701.225.282	2.128.138.132
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	298.000.000.000	251.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**150.125.000.000**	**120.125.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	150.125.000.000	120.125.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**147.135.769.972**	**284.528.324.076**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	139.846.600.541	282.194.979.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.022.336.512	66.868.216
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	5.266.832.919	2.266.476.767
IV. Hàng tồn kho	**140**		**4.017.323.877**	**3.671.220.816**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	4.017.323.877	3.671.220.816
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.477.825.882**	**887.001.752**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	1.477.825.882	887.001.752
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.837.034.039.818**	**1.954.473.992.049**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**1.808.967.481.177**	**1.923.344.809.148**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.807.661.371.032	1.921.875.139.783
- Nguyên giá	222		4.481.056.468.645	4.480.961.324.809
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.673.395.097.613)	(2.559.086.185.026)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.306.110.145	1.469.669.365
- Nguyên giá	228		2.985.056.874	2.985.056.874
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.678.946.729)	(1.515.387.509)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**849.559.877**	**79.430.905**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	849.559.877	79.430.905
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**27.216.998.764**	**31.049.751.996**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	12.262.327.362	16.034.491.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		14.954.671.402	15.015.260.417
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**2.479.491.184.831**	**2.616.813.676.825**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**430.254.945.185**	**508.659.324.599**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**163.963.683.622**	**202.133.289.036**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	19.476.137.012	23.317.794.275
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		351.450.640	319.856.439
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	33.322.629.550	33.264.272.350
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	8.413.876.739	38.193.534.603
5. Phải trả người lao động	315		3.463.508.448	17.784.107.722
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	3.114.423.964	3.367.400.796
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	444.843.832	1.640.950.991
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	80.469.548.000	80.469.548.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.907.265.437	3.775.823.860
II. Nợ dài hạn	**330**		**266.291.261.563**	**306.526.035.563**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	266.291.261.563	306.526.035.563
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.049.236.239.646**	**2.108.154.352.226**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27	1.576.580.760.000	1.576.580.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.576.580.760.000	1.576.580.760.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412	V.27	(196.457.310)	(152.457.310)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27	472.851.936.956	531.726.049.536
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		354.127.973.536	60.212.958.687
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		118.723.963.420	471.513.090.849
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.479.491.184.831**	**2.616.813.676.825**

Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Hoàng Thị Thanh Hiền	Nguyễn Thế Nhật	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Quý Anh Tuấn

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: KCN Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B 02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Theo kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VII.1**	**123.466.741.315**	**236.645.743.450**	**321.969.666.714**	**470.788.357.474**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**123.466.741.315**	**236.645.743.450**	**321.969.666.714**	**470.788.357.474**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	82.547.770.026	107.793.224.969	170.437.194.724	199.144.586.802
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**40.918.971.289**	**128.852.518.481**	**151.532.471.990**	**271.643.770.672**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	5.229.504.584	2.509.560.008	9.982.341.039	4.810.649.476
8. Chi phí tài chính	23	VII.6	6.472.369.786	9.875.108.865	13.131.867.764	20.162.934.773
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		6.472.348.538	9.874.243.509	13.131.248.836	20.162.069.417
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	8.947.912.461	10.634.163.981	17.468.328.615	18.847.526.089
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		**30.728.193.626**	**110.852.805.643**	**130.914.616.650**	**237.443.959.286**
12. Thu nhập khác	31	VII.7	49.329.472	13.541.817	50.454.662	13.541.817
13. Chi phí khác	32	VII.8	96.492.494		96.492.494	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(47.163.022)	13.541.817	-46.037.832	13.541.817
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**30.681.030.604**	**110.866.347.460**	**130.868.578.818**	**237.457.501.103**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	2.789.476.514	6.097.229.332	12.144.615.398	12.797.754.755
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**27.891.554.090**	**104.769.118.128**	**118.723.963.420**	**224.659.746.348**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		177	713	753	1.529
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		177	713	753	1.529

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Hoàng Thị Thanh Hiền	Nguyễn Thế Nhật	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Quý Anh Tuấn

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải, Tp Đà Nẵng

Mẫu số B 03a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2026

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	490.106.433.621	538.698.265.026
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(15.843.386.457)	(18.153.226.127)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(32.644.620.216)	(25.594.529.553)
4	Chi phí lãi vay đã trả	04	(13.313.840.977)	(20.122.914.707)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(18.798.979.393)	(17.312.454.928)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	875.735.764	2.358.373.169
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(105.360.042.434)	(119.093.763.188)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**305.021.299.908**	**340.779.749.692**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(247.638.733)	(7.129.571.256)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(130.000.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	10.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.372.547.670	4.207.604.992
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(22.875.091.063)**	**7.078.033.736**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(40.234.774.000)	(104.246.633.692)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(155.338.347.695)	(146.068.196.700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(195.573.121.695)**	**(250.314.830.392)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**86.573.087.150**	**97.542.953.036**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**253.128.138.132**	**197.904.693.647**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**339.701.225.282**	**295.447.646.683**

Phê duyệt, *ngày 17 tháng 07 năm 2026*

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Hoàng Thị Thanh Hiền	Nguyễn Thế Nhật	Lê Quý Anh Tuấn

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: KCN Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B09-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
- Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh chính
- Sản xuất và kinh doanh điện năng

3. Ngành nghề kinh doanh
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:
- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhà máy năng lượng mặt trời, năng lượng gió
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối điện
- Xây dựng công trình điện
- Hoạt động tư vấn quản lý

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Công ty có các cổ đông lớn như sau:
+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH
+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung
+ Công ty TNHH Năng lượng REE
- Công ty có 02 chi nhánh như sau :
+ Nhà máy thuỷ điện A Lưới - Chi nhánh Công ty cổ phần Thuỷ điện miền Trung
+ Nhà máy điện mặt trời Cư Jút - Chi nhánh Công ty cổ phần Thuỷ điện miền Trung

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 122 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2025

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,…

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính có tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 6 Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo quy định của Nhà nước

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

- TSCĐ thuê tài chính ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

- Chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn

- Chi phí chờ phân bổ dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

- Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua

+ Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

- Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rũi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ, trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện:

+ Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm chi phí lương, bảo hiểm của nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	358.771.000	256.348.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.342.454.282	1.871.790.132
- Tương đương tiền	298.000.000.000	251.000.000.000
Cộng	**339.701.225.282**	**253.128.138.132**

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn.

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- CN NH Phát triển VN. KV TT Huế - Quảng Trị	37.225.499.167	220.149.165

- Thuyết minh chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền của doanh nghiệp (chi tiết từng loại chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
+ VietinBank CN Sông Hàn - KH 03 tháng	46.000.000.000	
+ VietinBank CN Sông Hàn - KH 03 tháng	30.000.000.000	

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	**150.125.000.000**			**120.125.000.000**		
+ Tiền gửi có kỳ hạn	150.125.000.000			120.125.000.000		
+ VietinBank CN Sông Hàn - KH 06 tháng	60.000.000.000					
+ VietinBank CN Sông Hàn - KH 06 tháng	30.000.000.000					
+ NH BIDV CN Phú Yên - KH 06 tháng	20.000.000.000					
+ Agribank KCN Đà Nẵng - KH 06 tháng	20.000.000.000			20.000.000.000		
+ Các khoản đầu tư khác	20.125.000.000			100.125.000.000		
- Dài hạn						
Cộng	**150.125.000.000**			**120.125.000.000**		

- Thuyết minh về lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
+ Công ty Mua bán điện	139.611.223.067		282.148.686.689	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	235.377.474		46.292.404	
Cộng	**139.846.600.541**		**282.194.979.093**	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
Cộng				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	81.175.430			

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	462.127.350		39.560.000	
- Ký cược, ký quỹ			124.615.660	
- Lãi dự thu	4.235.086.301		1.626.469.178	
- Phải thu khác	569.619.268		475.831.929	
Cộng	**5.266.832.919**		**2.266.476.767**	
b) Dài hạn				
Cộng				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Cộng				

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.071.548.746		2.919.943.278	
- Công cụ, dụng cụ	483.254.435		459.734.046	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	462.520.696		291.543.492	
Cộng	**4.017.323.877**		**3.671.220.816**	

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b, Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XDCB;	682.809.877		79.430.905	
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ.	166.750.000			
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	**849.559.877**		**79.430.905**	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.062.302.591.847	2.402.733.141.534	10.641.654.426	3.423.458.012	1.860.478.990	4.480.961.324.809
- Mua trong năm		95.838.733				95.838.733
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		694.897				694.897
Số dư cuối năm	2.062.302.591.847	2.402.828.285.370	10.641.654.426	3.423.458.012	1.860.478.990	4.481.056.468.645
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	933.563.066.234	1.615.618.447.246	4.984.869.159	3.059.323.397	1.860.478.990	2.559.086.185.026
- Khấu hao trong năm	36.655.506.894	77.093.251.124	433.125.756	127.028.813		114.308.912.587
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	970.218.573.128	1.692.711.698.370	5.417.994.915	3.186.352.210	1.860.478.990	2.673.395.097.613
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.128.739.525.613	787.114.694.288	5.656.785.267	364.134.615		1.921.875.139.783
- Tại ngày cuối năm	1.092.084.018.719	710.116.587.000	5.223.659.511	237.105.802		1.807.661.371.032

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 662.332.695.429 đồng

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.334.240.200 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm			2.872.056.874		113.000.000	2.985.056.874
- Mua trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm			2.872.056.874		113.000.000	2.985.056.874
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm			1.402.387.509		113.000.000	1.515.387.509
- Khấu hao trong năm			163.559.220			163.559.220
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm			1.565.946.729		113.000.000	1.678.946.729
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm			1.469.669.365			1.469.669.365
- Tại ngày cuối năm			1.306.110.145			1.306.110.145

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.442.464.674 đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình thuê tài chính	Tổng cộng
Nguyên giá							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Giá trị còn lại							

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Tổng cộng
Nguyên giá	
Giá trị hao mòn luỹ kế	
Giá trị còn lại	

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Giá trị còn lại				

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**1.477.825.882**	**887.001.752**
b) Dài hạn	**12.262.327.362**	**16.034.491.579**
+ Chi phí thuê đất tại KCN An Đồn	741.212.133	762.490.947
+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ	8.604.463.930	11.854.627.560
+ Chi phí CCDC chờ phân bổ	1.438.059.498	1.451.224.878
+ Chi phí khác	1.478.591.801	1.966.148.194
Cộng	**13.740.153.244**	**16.921.493.331**

15. Tài sản khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	80.469.548.000	40.234.774.000	40.234.774.000	80.469.548.000
b) Vay dài hạn	266.291.261.563		40.234.774.000	306.526.035.563
Cộng	**346.760.809.563**	**40.234.774.000**	**80.469.548.000**	**386.995.583.563**

d) Các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản nợ thuê tài chính)

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						
Cộng						

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán)

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

17. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	17.039.683.687	17.039.683.687
+ Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	17.039.683.687	17.039.683.687
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.436.453.325	6.278.110.588
Cộng	**19.476.137.012**	**23.317.794.275**
b) Phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	33.322.629.550	33.264.272.350

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,...;
- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Ngắn hạn				
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp	8.819.129.120	25.124.341.099	31.901.852.959	2.041.617.260
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.680.244.177	12.144.615.398	18.798.979.393	4.025.880.182
+ Thuế thu nhập cá nhân	441.763.893	5.341.014.643	5.256.018.621	526.759.915
+ Thuế tài nguyên	13.682.723.597	22.196.817.687	34.583.348.106	1.296.193.178
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	4.469.673.816	11.523.958.127	15.570.205.739	423.426.204
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	100.000.000	108.992.494	108.992.494	100.000.000
- Dài hạn				
Cộng	**38.193.534.603**	**76.439.739.448**	**106.219.397.312**	**8.413.876.739**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				

Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì phải thuyết minh về tiêu thức hoặc căn cứ ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung trong năm báo cáo cũng như số điều chỉnh nghĩa vụ thuế do có sự chênh lệch giữa năm kê khai thuế và năm ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu,....

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**3.114.423.964**	**3.367.400.796**
- Chi phí lãi vay dự trả	3.114.423.964	3.367.400.796
b) Dài hạn		
Cộng	**3.114.423.964**	**3.367.400.796**

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	444.843.832	1.640.950.991
Cộng	**444.843.832**	**1.640.950.991**
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
Cộng		

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
23. Trái phiếu phát hành		
23.1. Trái phiếu thường		
a) Trái phiếu phát hành		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ		
c) Chi phí phát hành trái phiếu		

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn				
b) Dài hạn				

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	1.469.126.680.000		398.106.828.287	87.643.379.202	33.018.948.676	1.987.895.836.165
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi cùng kỳ năm trước			224.659.746.348			224.659.746.348
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác		(152.457.310)	161.598.668.000			161.446.210.690
Số dư đầu năm nay	1.576.580.760.000	(152.457.310)	531.726.049.536			2.108.154.352.226
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay			118.723.963.420			118.723.963.420
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay		(44.000.000)				(44.000.000)
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác			177.598.076.000			177.598.076.000
Số dư cuối năm nay	1.576.580.760.000	(196.457.310)	472.851.936.956			2.049.236.239.646

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
+ Các cổ đông khác	470.000.680.000	470.000.680.000
+ Công ty TNHH Năng lượng REE	382.286.670.000	382.286.670.000
+ Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	362.146.710.000	362.146.710.000
+ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	362.146.700.000	362.146.700.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	**1.576.580.760.000**	**1.576.580.760.000**
Cộng	**1.576.580.760.000**	**1.576.580.760.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp tại ngày 01/01	1.576.580.760.000	1.469.126.680.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1.576.580.760.000	1.469.126.680.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	157.658.076	157.658.076
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	157.658.076	157.658.076
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:.....

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:

- Thặng dư vốn
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
- Quỹ đầu tư phát triển
- Cổ phiếu mua lại của chính mình
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

29. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		

Cộng		

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp,...

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

Số dư ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2026: 24,68 EUR và 2.498,28 USD

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

Khoản mục (Tuỳ thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế doanh nghiệp)	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;
- Các thông tin khác.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	321.432.826.664	470.064.615.909
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	462.919.877	405.026.980
- Doanh thu khác	73.920.173	318.714.585
Cộng	**321.969.666.714**	**470.788.357.474**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	185.095.877	
- Công ty CP Thuỷ điện Trà Khúc 2	277.824.000	268.136.364

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	170.350.967.177	198.908.993.282
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	86.227.547	235.593.520
Cộng	**170.437.194.724**	**199.144.586.802**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Cộng		

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.981.164.793	4.757.104.170
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.176.246	53.545.306
Cộng	**9.982.341.039**	**4.810.649.476**

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	13.131.248.836	20.162.069.417
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	618.928	865.356
Cộng	**13.131.867.764**	**20.162.934.773**

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	50.454.662	13.541.817
Cộng	**50.454.662**	**13.541.817**

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản chi phí khác	96.492.494	
Cộng	**96.492.494**	

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	**17.468.328.615**	**18.847.526.089**
- Chi phí nhân công;	11.698.059.053	10.890.407.754
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	517.272.612	310.460.426
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	624.871.529	1.334.288.027
- Chi phí khác bằng tiền.	4.628.125.421	6.312.369.882
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	966.890.559	692.460.519
- Chi phí nhân công	23.175.326.401	22.342.600.067
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.472.471.807	116.895.565.018
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.481.466.525	3.426.947.119
- Chi phí khác bằng tiền	46.809.368.047	74.398.946.648
Cộng	**187.905.523.339**	**217.756.519.371**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**12.144.615.398**	**12.797.754.755**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.927.880.182	12.797.735.185
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	216.735.216	19.570

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		

4. Số tiền đã thực trả gốc trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	40.234.774.000	104.246.633.692
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.		

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo	Năm nay	Năm trước
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

- Danh sách các bên liên quan:	Mối quan hệ
+ Tổng công ty điện lực miền Trung (EVNCPC)	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
+ Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH (EVNSPC)	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
+ Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	Công ty mẹ của EVNCPC và EVNSPC
+ Công ty Mua bán điện	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam
+ Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
+ Công ty cổ phần thủy điện Trà Khúc 2	Công ty trong cùng cổ đông lớn

+ Công ty cổ phần đầu tư điện lực 3	Công ty trong cùng cổ đông lớn
+ HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

- Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
+ Công ty mua bán điện (Bán hàng hoá)	321.142.990.485	469.806.109.242
+ Công ty cổ phần đầu tư điện lực 3 (Cung cấp dịch vụ)	185.095.877	
+ Công ty cổ phần thủy điện Trà Khúc 2 (Cung cấp dịch vụ)	277.824.000	268.136.364
+ Công ty TNHH Năng lượng REE (Chi trả cổ tức)	38.228.667.000	35.622.704.000
+ Tổng công ty điện lực miền Trung (Chi trả cổ tức)	36.214.670.000	33.745.997.000
+ Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH (Chi trả cổ tức)	36.214.671.000	33.745.998.000

- Thù lao, tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc:

+ Hội đồng quản trị

Đối tượng	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Lê Văn Thuyết	Chủ tịch HĐQT	540.000.000	285.703.200
Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)		81.668.320
Ông Lê Quý Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	91.200.000	
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)		81.668.320
Ông Nguyễn Đức An	Thành viên HĐQT	91.200.000	97.894.320
Ông Nguyễn Hữu Phương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)		81.668.320
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)		81.668.320
Ông Trần Nguyễn Bảo An	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)	60.800.000	16.226.000
Ông Trần Anh Quốc	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)	30.400.000	
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên HĐQT	91.200.000	16.226.000
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên HĐQT	91.200.000	16.226.000
Ông Bùi Thế Huy	Thành viên HĐQT	60.800.000	16.226.000
Ông Hoàng Văn Tùy	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)	30.400.000	

+ Ban kiểm soát		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Trưởng BKS	93.600.000	97.894.320
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên BKS	91.200.000	97.894.320
Ông Phạm Viết Thiên	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)	-	81.668.320
Ông Phan Ngọc Minh	Thành viên BKS	91.200.000	16.226.000

+ Chi phí tiền lương của ban điều hành		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Lê Quý Anh Tuấn	Tổng giám đốc	516.000.000	275.121.600
Ông Huỳnh Mai	Phó tổng giám đốc	456.000.000	243.376.800
Ông Hồ Hoàn Kiếm	Phó tổng giám đốc	456.000.000	243.376.800
Ông Nguyễn Thế Nhật	Kế toán trưởng	420.000.000	222.213.600

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Kết quả hành động sản xuất kinh doanh theo khu vực địa lý:

Chỉ tiêu	Xã A Lưới	Xã Cư Jút	Văn phòng
- Doanh thu bán hàng, DV	214.764.600.194	106.742.146.643	462.919.877
- Giá vốn hàng bán	128.628.323.729	41.722.643.448	86.227.547
- LN gộp về bán hàng, dịch vụ	**86.136.276.465**	**65.019.503.195**	**376.692.330**
- Doanh thu HĐ tài chính			9.982.341.039
- Chi phí tài chính	597.680	13.131.248.836	21.248
- Chi phí QLDN	11.651.962.898	5.791.250.194	25.115.523
- LN thuần từ HĐKD	**74.483.715.887**	**46.097.004.165**	**10.333.896.598**
- Thu nhập khác	50.454.662		
- Chi phí khác			96.492.494
- Lợi nhuận trước thuế	**74.534.170.549**	**46.097.004.165**	**10.237.404.104**
- Chi phí TNDN	7.725.171.364	2.352.400.269	2.067.043.765
- Lợi nhuận sau thuế	**66.808.999.185**	**43.744.603.896**	**8.170.360.339**

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải:

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:

8. Các biện pháp/giải pháp khác.

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Hoàng Thị Thanh Hiền	Nguyễn Thế Nhật	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Quý Anh Tuấn

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang city
Tel: +84 236 2827779 Website: www.chp.vn

FINANCIAL STATEMENTS

Second quarter of 2026

Da Nang, July 2026

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City

Form No. B 01-DN
(Issued with Circular No. 99/2025/TT-BTC on Oct 27, 2025, of the Minister of Finance)

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As of 30/06/2026

(Applies to businesses meet the assumption of continuous operation)

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS	**100**		**642,457,145,013**	**662,339,684,776**
I. Cash and cash equivalents	**110**		**339,701,225,282**	**253,128,138,132**
1. Cash	111	V.1	41,701,225,282	2,128,138,132
2. Cash and cash equivalents	112	V.1	298,000,000,000	251,000,000,000
II. Current financial investments	**120**		**150,125,000,000**	**120,125,000,000**
1. Trading securities	121			
2. Provision for devaluation of trading securities (*)	122			
3. Held to maturity investments	123	V.2	150,125,000,000	120,125,000,000
III. Current account receivables	**130**		**147,135,769,972**	**284,528,324,076**
1. Trade receivables	131	V.3	139,846,600,541	282,194,979,093
2. Advances to suppliers	132		2,022,336,512	66,868,216
3. Intra-company receivables	133			
4. Receivables based on stages of construction contract schedule	134			
5. Other current receivables	135	V.4	5,266,832,919	2,266,476,767
IV. Inventories	**140**		**4,017,323,877**	**3,671,220,816**
1. Inventories	141	V.7	4,017,323,877	3,671,220,816
2. Provision for devaluation of inventories (*)	142			
V. Current biological assets	**150**			
V. Other current assets	**160**		**1,477,825,882**	**887,001,752**
1. Prepaid expenses	161	V.14	1,477,825,882	887,001,752
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**		**1,837,034,039,818**	**1,954,473,992,049**
I. Non-current account receivables	**210**			
II. Fixed assets	**220**		**1,808,967,481,177**	**1,923,344,809,148**
1. Tangible fixed assets	221	V.9	1,807,661,371,032	1,921,875,139,783
- Cost	222		4,481,056,468,645	4,480,961,324,809
- Accumulated depreciation (*)	223		(2,673,395,097,613)	(2,559,086,185,026)
2. Finance lease fixed assets	224			

- Cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	V.10	1,306,110,145	1,469,669,365
- Cost	228		2,985,056,874	2,985,056,874
- Accumulated amortisation (*)	229		(1,678,946,729)	(1,515,387,509)
III. Non-current biological assets	**230**			
IV. Investment property	**240**			
V. Non-current assets in progress	**250**		**849,559,877**	**79,430,905**
1. Non-current work in progress	251			
2. Construction in progress	252	V.8	849,559,877	79,430,905
VI. Non-current financial investments	**260**			
VII. Other non-current assets	**270**		**27,216,998,764**	**31,049,751,996**
1. Non-current prepaid expenses	271	V.14	12,262,327,362	16,034,491,579
2. Deferred income tax assets	272			
3. Non-current reserved spare parts	273		14,954,671,402	15,015,260,417
4. Other non-current assets	274			
TOTAL ASSSETS (280 = 100 + 200)	**280**		**2,479,491,184,831**	**2,616,813,676,825**

RESOURCES	Code	Notes	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - LIABILITIES	**300**		**430,254,945,185**	**508,659,324,599**
I. Current liabilities	**310**		**163,963,683,622**	**202,133,289,036**
1. Trade payables	311	V.17	19,476,137,012	23,317,794,275
2. Advances from customers	312		351,450,640	319,856,439
3. Dividends and profit payable	313	V.18	33,322,629,550	33,264,272,350
4. Taxes and amounts payable to the State budget	314	V.19	8,413,876,739	38,193,534,603
5. Payables to employees	315		3,463,508,448	17,784,107,722
6. Accrued expenses	316	V.20	3,114,423,964	3,367,400,796
7. Intra-company payables	317			
8. Payables based on stages of construction contract schedule	318			
9. Current unrealized revenue	319			
10. Other current payables	320	V.21	444,843,832	1,640,950,991
11. Current loans and obligations under finance leases	321	V.16	80,469,548,000	80,469,548,000
12. Provision for current payables	322			
13. Bonus and welfare fund	323		14,907,265,437	3,775,823,860
II. Non-current liabilities	**330**		**266,291,261,563**	**306,526,035,563**

1. Trade payables	331			
2. Advances from customers	332			
3. Taxes and amounts payable to the State budget	333			
4. Accrued expenses	334			
5. Intra-company payables for operating capital received	335			
6. Intra-company payables	336			
7. Non-current unrealized revenue	337			
8. Other non-current payables	338			
9. Non-current loans and obligations under finance leases	339	V.16	266,291,261,563	306,526,035,563
D - OWNER'S EQUITY	**400**		**2,049,236,239,646**	**2,108,154,352,226**
1. Owner's equity	411	V.27	1,576,580,760,000	1,576,580,760,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		1,576,580,760,000	1,576,580,760,000
- Preferred stock	411b			
2. Share premium	412	V.27	(196,457,310)	(152,457,310)
3. Conversion option on convertible bonds	413			
4. Other capital	414			
5. Treasury stocks (*)	415			
6. Differences upon asset revaluation	416			
7. Exchange rate differences	417			
8. Development investment fund	418			
9. Other equity fund	419			
10. Undistributed profit after tax	420	V.27	472,851,936,956	531,726,049,536
- Undistributed profit after tax brought forward	420a		354,127,973,536	60,212,958,687
- Undistributed profit after tax for the current period	420b		118,723,963,420	471,513,090,849
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**2,479,491,184,831**	**2,616,813,676,825**

Approved on July 17, 2026

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	LEGAL REPRESENTATIVE
(Sign, full name)	*(Sign, full name)*	*(Sign, fullname, stamp)*
Hoang Thi Thanh Hien	Nguyen The Nhat	Le Quy Anh Tuan

M.S.D.N: 0400477830 CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG P. AN HẢI - TP. ĐÀ NẴNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

COMPANY: CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City

Form B 02-DN

(Issued with Circular No. 99/2025/TT-BTC on Oct 27, 2025, of the Minister of Finance)

INCOME STATEMENT

The second quarter of 2026

Unit: VND

ITEM	Code	Notes	According to period		Cumulative from the beginning of the year	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	7	8
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	**01**	**VII.1**	**123,466,741,315**	**236,645,743,450**	**321,969,666,714**	**470,788,357,474**
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01-02)	**10**		**123,466,741,315**	**236,645,743,450**	**321,969,666,714**	**470,788,357,474**
4. Costs of goods sold	11	VII.3	82,547,770,026	107,793,224,969	170,437,194,724	199,144,586,802
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	**20**		**40,918,971,289**	**128,852,518,481**	**151,532,471,990**	**271,643,770,672**
6. Gain/loss from disposal of investment property	21					
7. Financial income	22	VII.5	5,229,504,584	2,509,560,008	9,982,341,039	4,810,649,476
8. Financial expenses	23	VII.6	6,472,369,786	9,875,108,865	13,131,867,764	20,162,934,773
- In which: Interest expense	24		6,472,348,538	9,874,243,509	13,131,248,836	20,162,069,417
9. Selling expenses	25					
10. General and administration expenses	26	VII.9	8,947,912,461	10,634,163,981	17,468,328,615	18,847,526,089
11. Net profit from operating activity {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	**30**		**30,728,193,626**	**110,852,805,643**	**130,914,616,650**	**237,443,959,286**
12. Other income	31	VII.7	49,329,472	13,541,817	50,454,662	13,541,817
13. Other expenses	32	VII.8	96,492,494		96,492,494	
14. Other profit (40 = 31 - 32)	40		(47,163,022)	13,541,817	-46,037,832	13,541,817
15. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	**50**		**30,681,030,604**	**110,866,347,460**	**130,868,578,818**	**237,457,501,103**
16. Current corporate income tax expense	51	VII.11	2,789,476,514	6,097,229,332	12,144,615,398	12,797,754,755
17. Deferred corporate income tax expense	52					
18. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**27,891,554,090**	**104,769,118,128**	**118,723,963,420**	**224,659,746,348**
19. Basic earnings per share (*)	70		177	713	753	1,529
20. Diluted earnings per share (*)	71		177	713	753	1,529

Approved on July 17, 2026

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	LEGAL REPRESENTATIVE
(Sign, full name)	*(Sign, full name)*	*(Sign, full name, stamp)*
Hoang Thi Thanh Hien	Nguyen The Nhat	Le Quy Anh Tuan

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City

Form No. B 03-DN
(Issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 by Minister of Finance)

CASH FLOW STATEMENT

(Direct method)

The second quarter of 2026

No	Item	Code	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Curent year	Previous year
I.	**Cash flow from operating activities**			
1	Income from sales of goods and rendering of services and other revenue	01	490,106,433,621	538,698,265,026
2	Payments to suppliers of goods and services	02	(15,843,386,457)	(18,153,226,127)
3	Payments to employees	03	(32,644,620,216)	(25,594,529,553)
4	Interest paid	04	(13,313,840,977)	(20,122,914,707)
5	Corporate income tax paid	05	(18,798,979,393)	(17,312,454,928)
6	Other income from operating activities	06	875,735,764	2,358,373,169
7	Other payments for operating activities	07	(105,360,042,434)	(119,093,763,188)
	Net cash flows from operating activities	**20**	**305,021,299,908**	**340,779,749,692**
II.	**Cash flows from investing activities**			
1	Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(247,638,733)	(7,129,571,256)
2	Proceeds from disposal and sale of fixed assets and other long-term assets	22	-	-
3	Loans to and payments for purchase of debt instruments of other entities	23	(130,000,000,000)	-
4	Collections from borrowers and proceeds from disposal of debt instruments of other entities	24	100,000,000,000	10,000,000,000
5	Payments for investments in other entities	25	-	-
6	Proceeds from investments in other entities	26	-	-
7	Interests, dividends and profit received	27	7,372,547,670	4,207,604,992
	Net cash flows from investing activities	**30**	**(22,875,091,063)**	**7,078,033,736**
III.	**Cash flows from financing activities**			
1	Proceeds from share issuance, capital contribution	31	-	-
2	Capital redemption and payments for purchase of treasury shares	32	-	-
3	Proceeds from borrowings	33	-	-
4	Repayment of principal	34	(40,234,774,000)	(104,246,633,692)
5	Repayment of financial principal	35	-	-
6	Dividends paid	36	(155,338,347,695)	(146,068,196,700)
	Net cash flows from financial activities	**40**	**(195,573,121,695)**	**(250,314,830,392)**
	Net cash flows during the period (20+30+40)	**50**	**86,573,087,150**	**97,542,953,036**
	Cash and cash equivalent at the beginning of the period	**60**	**253,128,138,132**	**197,904,693,647**
	Effect of exchange rate changes	61		
	Cash and cash equivalent at the end of the period	**70**	**339,701,225,282**	**295,447,646,683**

Approved on July 17, 2026

Prepared by	Chief accountant	General Director
(Sign, full name)	*(Sign, full name)*	*(Sign, fullname, stamp)*
Hoang Thi Thanh Hien	Nguyen The Nhat	Le Quy Anh Tuan

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

COMPANY: CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City

Form No. B09-DN
Issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by Minister of Finance.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Six-month period ended 30 June 2026

I. Nature of operations

1. Form of capital ownership
- Joint stock

2. Main business sector
- Generating and trading electricity

3. Business lines
The Company is principally engaged in:
- Power generation: Details: Investment in construction of hydropower projects, solar power plants, wind power plants
- Power transmission and distribution. Details: Power distribution
- Construction of power works
- Management consulting activities

4. Normal operating cycle
- The normal operating cycle of the Company is 12 months, from January 1 to December 31

5. Characteristics of the company's operations in the financial year that affect the financial statements

6. Company structure
- The Company has the following major shareholders.
+ Southern Power Corporation (Limited Liability Company)
+ Central Power Corporation
+ REE Energy Company Limited

- The Company has 2 branches as follows.
+ A Luoi Hydropower Plant - Branch of Central Hydropower Joint Stock Company
+ Cu Jut Solar Power Plant - Branch of Central Hydropower Joint Stock Company

7. Number of employees at the end of the fiscal year or the average number of employees during the fiscal year: 122 persons.

8. Statement on the comparability of information in the Financial Statements:
The comparative figures are those of the financial statements for the same period in 2025.

9. Disclosure of other information in the Financial Statements in accordance with relevant legal regulations, such as corporate law, securities law, etc.

II. Fiscal year and accounting currency

1. Fiscal year (starting from January 1, 2026, and ending on December 31, 2026).
2. Accounting currency: VND.

III. Applied cccounting standards and system

1. Applied cccounting system
- The Company applies the Enterprise Accounting Regime promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, issued by the Minister of Finance.

2. Statement on compliance with Accounting Standards and System

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and the guidance documents issued by the State. The financial statements are prepared and presented in full compliance with all provisions of each standard, the circulars guiding the implementation of such standards, and the current accounting regime.

IV. Applied accounting policies (in case continuous operation)

1. Principles for converting Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnamese Dong

The exchange rates applied for converting the Financial Statements comply with the guidance set out in Point (a), Clause 3, Article 6 of Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, issued by the Minister of Finance.

2. Types of exchange rates applied in accounting.

- The selected exchange rates applied for accounting for exchange rate differences arising during the period and for revaluation of monetary items denominated in foreign currencies;

3. Principle for determining the actual interest rate (effective interest rate) used to discount cash flows.

4. Principles for recognizing cash and cash equivalents.

- Cash includes cash on hand, cash in banks, and cash in transit.
- Cash equivalents are short-term investments that are collectible or mature of 3 months or less as from purchasing date.

5. Accounting principles for financial investments

a) Trading securities;
b) Held-to-maturity investments;
Short-term securities investments, other short-term and long-term investments are recognized at cost;
c) Investments in subsidiaries; joint ventures and associates;
d) Investments in equity instruments of other entities;
e) Accounting methods for other transactions related to financial investments.

6. Accounting principles for accounts receivables

- Receivables are stated in the financial statements according to book value of accounts receivables from customers and other receivables.
- Allowance for doubtful debts represents the estimated value of loss because receivables are not paid by customers for accounts receivable balances at the end of the accounting period.

7. Principles of inventory recognition

- Inventory recognition principles: Inventories are stated at cost.
- Inventory valuation method: Determined on a weighted average basis.
- Inventory accounting method: Perpetual method
- Allowance for devaluation of inventories is made when net realizable value of inventories is less than cost. The provision is made in accordance with the State regulations.

8. Accounting principles and depreciation of tangible fixed assets (including perennial plants yielding periodic products and working animals), intangible fixed assets, finance lease assets, and investment property).

- Tangible and intangible fixed assets are recognized at cost;
- Tangible and intangible fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation;
- Tangible and intangible fixed assets are depreciated using the straight-line method based on the estimated useful life of the assets; depreciation is calculated in accordance with the time frame prescribed in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013;
- Finance lease assets are recognized at the lower of the fair value of the leased asset and the present value of the minimum lease payments.

9. Accounting principles for biological assets.

10. Accounting principles for business cooperation contracts.

11. Accounting principles for prepaid expenses.

- Prepaid expenses related to the production and business costs of a financial year or a business cycle are recognized as short-term prepaid expenses and included in the production and business costs during the financial year.
- Costs incurred in the financial year that are related to the results of production and business activities over multiple accounting periods are accounted for as long-term prepaid expenses.

- Long-term prepaid expenses are allocated over the period during which the economic benefits are expected to be generated.

12.Accounting principles for trade payables.

- Liabilities are classified into trade payables, intercompany payables and other payables based on the following rules:

+ Trade payables represent those arising from purchase and sale related transactions of goods, services or assets and the seller is independent of the buyer.

+ The remaining payables are classified as other payables.

13. Accounting principles for dividends and profit payable.

The point at which dividends and profit payable are recognized is when the enterprise no longer has the right to refuse the obligation to pay dividends and profits to shareholders or capital contributors in accordance with relevant laws.

14. Principles for recognizing accrued expenses

- Accrued expenses are those that have actually been incurred but are provisionally allocated to production and business expenses during the period to ensure that when the actual expenses are incurred, they do not cause a sudden change in production and business costs, based on the matching principle between revenue and expenses.

15. Principle of recognizing unearned revenue.

Expenses that actually arise but are accrued in advance into production and business costs during the period to ensure that when the actual expenses occur, they do not cause sudden fluctuations in production and business costs, based on the matching principle between revenue and expenses.

16. Accounting principles for provisions payable.

17. Accounting principles for deferred corporate income tax.

18. Principles for recognizing borrowings and finance lease liabilities.

19. Principles for recognizing and capitalizing borrowing costs.

20. Principles for recognizing convertible bonds.

21. Principles for recognizing owner's equity.

- Owner's equity is recorded as the actual amount of capital contributed by the owner.

- Share premium is recorded based on the difference, whether larger or smaller, between the actual issuance price and the par value of the shares for firstly issued shares, additionally issued shares, or reissued treasury shares. Direct costs related to the issuance of additional shares or reissuing treasury shares are recorded as a decrease in share premium.

- Undistributed profit after tax shown on the balance sheet are the profits from the company's business activities after deducting current corporate income tax expenses and adjustments from retrospective application and correction of material misstatements of previous years.

22. Principles and methods for recognizing revenue and other income:

- Revenue from sales and service provision is recognized to the extent that it is probable to obtain economic benefits, it can be reliably measured and the following conditions are also met.

+ Revenue from the sale of goods is recognized when the significant risks and ownership of goods have been transferred to the buyer and there is no significant certainty that can change decision of the both sides on selling price and possibility of return of goods.

+ Revenue from service provision is recognized when the services have been completed. In case that the services are provided in many accounting periods, the determination of revenue in each period is done on the basis of the service completion rate as of the balance sheet date.

- Revenue from financing activities is recognized from interest, copyright royalty, dividends, distributed profits and other financial income when both following conditions are met.

+ It is likely to benefit from that transaction.

+ The revenue can be measured reliably.

- Other income is the income derived out of the Company's scope of business and production recognized when it can be measured reliably and it is probable that the Company will obtain economic benefits.

23. Accounting principles for revenue deductions

24. Accounting principles for cost of goods sold

- Cost of goods sold and services provided is the total cost incurred to produce finished goods, merchandise, or services sold during the period in accordance with the matching principle.

25. Accounting principles for financial expenses

- Financial expenses recognized in the income statement are the total financial expenses incurred during the period, not offset by financial income, including:

+ Costs or losses related to financial investment activities
+ Borrowing costs
+ Foreign exchange losses from foreign currency transactions
+ Allowance for devaluation of securities investment

26. Accounting principles for selling expenses and general and administrative expenses

- General and administrative expenses reflect various common management expenses of the enterprise, including salaries and insurance for management staff; office supplies and tools; depreciation of fixed assets used for corporate management; land rent, business license tax; outsourced services; and other cash expenses.

27. Accounting principles for the sale and liquidation of fixed assets and investment property.

28. Principles and methods for recognizing current corporate income tax expenses (including additional corporate income tax expenses under global minimum tax regulations) and deferred corporate income tax expenses:
Current corporate income tax expense includes corporate income tax expenses determined in accordance with the Law on Corporate Income Tax and additional corporate income tax expenses under global minimum tax regulations.

+ Current corporate income tax expense in accordance with the Law on Corporate Income Tax is the amount of corporate income tax payable, calculated based on taxable income for the year and the applicable corporate income tax rate.

+ Additional corporate income tax expense under global minimum tax regulations is the amount of corporate income tax that the enterprise must additionally pay to the State budget, determined in accordance with legal regulations on the global minimum tax.
Deferred corporate income tax expense is determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences, and the applicable corporate income tax rate. Current corporate income tax expense is not offset against deferred corporate income tax expense.

29. Other accounting principles and methods.

Clearly present other accounting principles and methods to help users understand that the enterprise's financial statements have been prepared in compliance with accounting standards and the enterprise accounting regime issued by the Ministry of Finance.

V. Supplementary information for items presented in the Balance Sheet

(Unit: VND)

1. Cash and cash equivalents

Item	Closing	Opening
- Cash	358,771,000	256,348,000
- Call deposits	41,342,454,282	1,871,790,132
- Cash in transit		
- Cash equivalents	298,000,000,000	251,000,000,000
Total	**339,701,225,282**	**253,128,138,132**

- Detailed explanation of call deposit balances by bank that account for 10% or more of the total call deposit balance.

Item	Closing	Opening
- Vietnam Development Bank - Thua Thien Hue - Quang Tri Regional Branch	37,225,499,167	220,149,165

- Detailed explanation of the nature, term, and balances of each item classified as cash equivalents of the enterprise (including details of each item accounting for 10% or more of total cash equivalents).

Item	Closing	Opening
+ VietinBank Song Han Branch - 3-month term	46,000,000,000	
+ VietinBank Song Han Branch - 3-month term	30,000,000,000	

2. Financial Investments

a) Trading securities

Item	Closing			Opening		
	Cost	Fair value	Allowance for impairment	Cost	Fair value	Allowance for impairment
- Total value of shares						
- Total value of bonds						
- Other investments						
Total						

b) Held-to-Maturity Investments

Item	Closing			Opening		
	Cost	Recoverable amount	Allowance for impairment	Cost	Recoverable amount	Allowance for impairment
- Short-term	**150,125,000,000**			**120,125,000,000**		
+ Term deposits	150,125,000,000			120,125,000,000		
+ VietinBank Song Han Branch - 6-month term	60,000,000,000					
+ VietinBank Song Han Branch - 6-month term	30,000,000,000					
+ BIDV Phu Yen Branch - 6-month term	20,000,000,000					
+ Agribank, Da Nang Industrial Zone Branch - 6-month term	20,000,000,000			20,000,000,000		
+ Other investments						
- Long Term						
Total	**150,125,000,000**			**120,125,000,000**		

- Disclosure of interest income from held-to-maturity investments that is uncollectible and therefore not recognized as revenue by the enterprise.

- Reasons for additional provision or reversal of provision for impairment of held-to-maturity investments.

c) Equity investments in other entities (detailed by each investment according to ownership percentage and voting rights percentage).

3. Trade receivables

Item	Closing		Opening	
	Book value	Allowance for impairment	Book value	Allowance for impairment
a) Current trade receivables				
+ Electric Power Trading Company	139,611,223,067		282,148,686,689	
- Other trade receivables	235,377,474		46,292,404	
Total	**139,846,600,541**		**282,194,979,093**	
b) Non-current trade receivables				
- Other trade receivables				
Total				
c) Receivables from customers that are related parties (detailed by each counterparty)				
PC3 Investment Joint Joint Stock Company	81,175,430			

- Reasons for additional provision or reversal of provision for doubtful debts.

4. Other receivables

Item	Closing		Opening	
	Book value	Allowance for impairment	Book value	Allowance for impairment
a) Current receivables				
- Receivables from employees	462,127,350		39,560,000	
- Deposits and collaterals			124,615,660	
- Accrued interest	4,235,086,301		1,626,469,178	
- Other receivables	569,619,268		475,831,929	
Total	**5,266,832,919**		**2,266,476,767**	
b) Non-current receivables				
Total				

5. Shortage of assets awaiting resolution (Details of each type of asset shortage)

Item	Closing		Opening	
	Quantity	Value	Quantity	Value
a) Cash;				
b) Inventories;				
c) Fixed assets;				
d) Other assets.				
Total				

6. Doubtful debts

7. Inventories:

Item	Closing		Opening	
	Cost	Allowance for impairment	Cost	Allowance for impairment
- Raw materials	3,071,548,746		2,919,943,278	
- Tools and supplies	483,254,435		459,734,046	
- Work in process	462,520,696		291,543,492	
Total	**4,017,323,877**		**3,671,220,816**	

8. Long-term assets in progress

Item	Closing		Opening	
	Cost	Recoverable value	Cost	Recoverable value
a, Long-term work in progress				
Total				
b , Construction in progress				
- Acquisition;				
- Construction;	682,809,877		79,430,905	
- Periodic maintenance and repair	166,750,000			
- Upgrading and renovation of fixed assets				
Total	**849,559,877**		**79,430,905**	

9. Increase/Decrease in tangible fixed asset

Item	Buildings, architectures	Machinery equipment	Means of transportation, transmission	Office equipment	Others tangible fixed assets	Total
Cost of fixed assets						
Opening balance	2,062,302,591,847	2,402,733,141,534	10,641,654,426	3,423,458,012	1,860,478,990	4,480,961,324,809
- New purchases		95,838,733				95,838,733
- Finished construction						
- Other increases						
- Liquidation and disposal		694,897				694,897
- Other decreases						
Closing balance	2,062,302,591,847	2,402,828,285,370	10,641,654,426	3,423,458,012	1,860,478,990	4,481,056,468,645
Accumulated depreciation						
Opening balance	933,563,066,234	1,615,618,447,246	4,984,869,159	3,059,323,397	1,860,478,990	2,559,086,185,026
Depreciation during the year	36,655,506,894	77,093,251,124	433,125,756	127,028,813		114,308,912,587
- Other increases						
- Liquidation and disposal						
- Other decreases						
Closing balance	970,218,573,128	1,692,711,698,370	5,417,994,915	3,186,352,210	1,860,478,990	2,673,395,097,613
Net book value						
Opening balance	1,128,739,525,613	787,114,694,288	5,656,785,267	364,134,615		1,921,875,139,783
Closing balance	1,092,084,018,719	710,116,587,000	5,223,659,511	237,105,802		1,807,661,371,032

- Remaining value at the end of the year of tangible fixed assets used as mortgage or pledge to secure loans: 662,332,695,429 VND

- Cost of fixed assets at the end of the year that has been fully depreciated but is still in use: 46,334,240,200 VND

10. Increase/Decrease in Intangible Assets

Item	Land use rights	Trademarks and trade names	Computer software	Licenses and franchise rights	Other intangible fixed assets	Total
Cost of fixed assets						
Opening balance			2,872,056,874		113,000,000	2,985,056,874
- New purchases						
- Other increases						
- Liquidation and disposal						
- Other decreases						
Closing balance			2,872,056,874		113,000,000	2,985,056,874
Accumulated amortization						
Opening balance			1,402,387,509		113,000,000	1,515,387,509
- Depreciation during the year			163,559,220			163,559,220
- Other increases						
- Liquidation and disposal						
- Other decreases						
Closing balance			1,565,946,729		113,000,000	1,678,946,729
Net book value						
- Opening balance			1,469,669,365			1,469,669,365
- Closing balance			1,306,110,145			1,306,110,145

- Cost of intangible fixed assets that has been fully depreciated but is still in use: 1,442,464,674 VND

11. Increase, decrease in finance lease fixed assets

Item	Buildings, architectures	Machinery equipment	Means of transportation, transmission	Office equipment	Other tangible fixed assets	Finance-leased intangible fixed assets	Total
Cost of fixed assets							
Accumulated depreciation							
Net book value							

12. Biological assets

12.1. Other biological assets, excluding livestock for periodic products that have reached maturity

Item	Closing		Opening	
	Cost	Recoverable value	Cost	Recoverable value
1. Livestock for one-time harvest				
2. Seasonal crops or crops for one-time harvest				
3. Livestock for periodic products not yet mature				

12.2. Livestock for periodic products that have reached maturity

Item	Total

Cost	
Accumulated depreciation	
Net book value	

13. Increase, decrease in investment properties

Item	Opening balance	Increase during the period	Decrease during the period	Closing balance
a) Investment properties held for rent				
b) Investment properties held for capital appreciation				
Net book value				

14. Prepaid expenses

Item	Closing	Opening
a) Short-term	**1,477,825,882**	**887,001,752**
b) Long-term	**12,262,327,362**	**16,034,491,579**
+ Land lease expense at An Don Industrial Zone	741,212,133	762,490,947
+ Repair and maintenance expense of fixed assets	8,604,463,930	11,854,627,560
+ Tools and supplies pending allocation	1,438,059,498	1,451,224,878
+ Others	1,478,591,801	1,966,148,194
Total	**13,740,153,244**	**16,921,493,331**

15. Other assets

Item	Closing	Opening
a) Short-term		
b) Long-term		
Total		

16. Loans and finance lease liabilities

Item	Closing	During the year		Beginning of year
		Increase	Decrease	
a) Short-term loans	80,469,548,000	40,234,774,000	40,234,774,000	80,469,548,000
b) Long-term loans	266,291,261,563		40,234,774,000	306,526,035,563
Total	**346,760,809,563**	**40,234,774,000**	**80,469,548,000**	**386,995,583,563**

d) Finance lease liabilities (detailed disclosure by counterparty if any balance accounts for 10% or more of the total finance lease liabilities)

Term	Current year			Previous year		
	Total finance lease payments	Interest payments	Principal repayments	Total finance lease payments	Interest payments	Principal repayments
Up to 1 year						
Over 1 year to 5 years						
Over 5 years						
Finance lease liabilities from related parties						
Total						

đ) Unpaid overdue loans and finance lease liabilities (detailed disclosure by counterparty if any balance accounts for 10% or more of the total overdue loans and finance lease liabilities)

Item	Closing		Opening	
	Principal	Interest	Principal	Interest
- Loans;				
- Finance lease liabilities;				
- Reason for non-payment				
Total				

e) Unpaid overdue loans and financial lease liabilities from related parties

Item	Closing		Opening	
	Principal	Interest	Principal	Interest
- Loans;				
- Finance lease liabilities;				
- Reason for non-payment				
Total				

17. Trade payables

Item	Closing	Opening
a) Current trade payables		
- Details of individual payables accounting for 10% or more of total payables	17,039,683,687	17,039,683,687
+ CAVICO Vietnam Co, Ltd	17,039,683,687	17,039,683,687
- Payables to other parties	2,436,453,325	6,278,110,588
Total	**19,476,137,012**	**23,317,794,275**
b) Non-current trade payables		
- Details of individual payables accounting for 10% or more of total payables		
- Payables to other parties		
Total		
c) Unpaid overdue payables		
- Details of overdue payables accounting for 10% or more of total overdue balance		

- Other overdue payables		
Total		
d) Trade payables to related parties		

18. Dividends and profit payable

Item	Closing	Opening
- Dividends and profit payable	33,322,629,550	33,264,272,350

- Disclosure of the payment period for dividends or profit distributions in cash or non-monetary assets to shareholders or owners.

- Dividends or profit distributions committed to be paid but overdue and not yet settled to shareholders or owners.

19. Taxes and amounts payable to the State budget

Item	Opening	Amount payable during the period	Amount actually paid during the period	Closing
a) Taxes payable (detailed by each type of tax)				
- Short-term				
+ Value added tax	8,819,129,120	25,124,341,099	31,901,852,959	2,041,617,260
+ Corporate income tax	10,680,244,177	12,144,615,398	18,798,979,393	4,025,880,182
+ Personal income tax	441,763,893	5,341,014,643	5,256,018,621	526,759,915
+ Natural resources tax	13,682,723,597	22,196,817,687	34,583,348,106	1,296,193,178
+ Environmental protection tax and other taxes	4,469,673,816	11,523,958,127	15,570,205,739	423,426,204
+ Fees, charges, and other payables	100,000,000	108,992,494	108,992,494	100,000,000
- Long-term				
Total	**38,193,534,603**	**76,439,739,448**	**106,219,397,312**	**8,413,876,739**
b) Taxes receivable (detailed by each type of tax)				
- Short-term				
- Long-term				
Total				

In cases where the enterprise is subject to the application of supplementary corporate income tax under the global minimum tax regulations, it must explain the criteria or basis for recording the amount of supplementary corporate income tax payable in the reporting year, as well as the adjustment of tax obligations due to the difference between the tax declaration year and the year in which the supplementary corporate income tax expense is recorded under the global minimum tax regulations,...

20. Accrued expenses

Item	Closing	Opening
a) Short-term	**3,114,423,964**	**3,367,400,796**
- Other accruals;		
- Accrued interest	3,114,423,964	3,367,400,796
b) Long-term		
- Interest		
- Others		
Total	**3,114,423,964**	**3,367,400,796**

21. Other payables

Item	Closing	Opening
a) Short - term		
- Trade Union fees		
- Other payables	444,843,832	1,640,950,991
Total	**444,843,832**	**1,640,950,991**
b) Long-term		

- Other payables		
Total		
c) Overdue unsettled debts (detailing each account, reason for not settling the overdue debt)		

22. Unearned revenue

Item	Closing	Opening
a) Short - term		
b) Long-term		
c) Inability to fulfill contracts with customers (detailed by each item, including reasons for the inability to perform)		
Total		

23. Bonds issued

23.1. Ordinary bonds (detailed by type)

Description	End of year	Beginning of year
23. Bonds issued		
23.1. Ordinary bonds		
a) Bonds issued		
b) Detailed disclosures on bonds held by related parties		
c) Bond issuance costs		

24. Preferred stock classified as liability

25. Provisions payable

Item	Opening	Increase in provisions during the year	Decrease in provisions during the year	Closing
a) Short -term				
b) Long-term				

26. Deferred tax assets and deferred tax liabilities

a) Deferred tax assets:

Item	Closing	Opening
- Corporate Income Tax rate used to determine the value of deferred tax assets		
- Deferred tax assets related to deductible temporary differences		
- Deferred tax assets related to unused tax losses		
- Deferred tax assets related to unused tax incentives		
- Offset with deferred tax liabilities		
Deferred tax assets		

b) Deferred tax liabilities

Item	Closing	Opening
- Corporate Income Tax rate used to determine the value of deferred tax liabilities		
- Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences		
- Offset with deferred tax assets		
Total		

27. Owner's Equity

a) Statement of changes in owner's equity

Item	Items of Owner's Equity					
	Owner's contributed capital	**Share premium**	**Undistributed profit after tax**	**Development investment fund**	**Other funds under owners' equity**	**Total**
A	1	2	3	4	5	6
Balance at the beginning of previous year	1,469,126,680,000		398,106,828,287	87,643,379,202	33,018,948,676	1,987,895,836,165
- Increase in capital during the previous year						
- Profit in the same period of the previous year			224,659,746,348			224,659,746,348
- Other increases						
- Decrease in capital in the previous year						
- Loss in the previous year						
- Other decreases			161,598,668,000			161,602,706,227
Balance at the beginning of the current year	1,576,580,760,000	(152,457,310)	531,726,049,536			2,108,154,352,226
- Increase in capital during the current year						
- Profit during the current year			118,723,963,420			118,723,963,420
- Other increases						
- Decrease in capital during the current year		(44,000,000)				(44,000,000)
- Loss of the year						
- Other decreases			177,598,076,000			177,598,097,248
Balance at the end of the current year	1,576,580,760,000	(196,457,310)	472,851,936,956			2,049,236,218,398

b) Details of Owner's contributed capital

Item	Closing	Opening
- Capital contribution of the parent company (if a subsidiary)		
+ Other shareholders	470,000,680,000	470,000,680,000
+ REE Energy Company Limited	382,286,670,000	382,286,670,000
+ Southern Power Corporation	362,146,710,000	362,146,710,000
+ Central Power Corporation	362,146,700,000	362,146,700,000
- Capital contribution of other parties	**1,576,580,760,000**	**1,576,580,760,000**
Total	**1,576,580,760,000**	**1,576,580,760,000**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profit

Item	Current year	Previous year
- Owner's contributed capital		
+ Contributed capital as at 01/01	1,576,580,760,000	1,469,126,680,000
+ Increase in contributed capital during the period		
+ Decrease in contributed capital during the period		
+ Contributed capital at the end of the period	1,576,580,760,000	1,469,126,680,000
- Dividends and distributed profits		

d) Shares

Item	Closing	Opening
- Number of shares registered for issuance		
- Number of shares sold to the public		
+ Ordinary shares	157,658,076	157,658,076
+ Preferred shares (classified as owner's equity)		
- Number of shares repurchased (treasury shares)		
+ Ordinary shares		
+ Preferred shares (classified as owner's equity)		
- Number of outstanding shares		
+ Ordinary shares	157,658,076	157,658,076
+ Preferred shares (classified as owner's equity)		

** Par value of outstanding shares: 10,000 VND per share.*

đ) Dividends and profits

- Dividends declared after the end of the accounting year:

+ Dividends and profits declared on ordinary shares or charter capital:

e) Reasons for increases/decreases in components of the Company's equity:

- Share premium
- Convertible bond option
- Development investment fund
- Treasury shares
- Other equity funds

g) Income and expenses, gains or losses recognized directly in equity in accordance with specific accounting standards.

28. Asset revaluation differences

Item	Current year	Previous year
Reasons for changes between the beginning-of-year and end-of-year balances (in which cases revaluation is performed, which assets are revalued, under which decisions, etc.)		

29. Foreign exchange differences

Item	Current year	Previous year

- Foreign exchange differences from converting financial statements prepared in foreign currency to VND		
- Foreign exchange differences arising from other causes.		
Total		

30. Items outside the Statement of Financial Position

Item	Closing	Opening
a) Leased assets: Total minimum lease payments under irrevocable operating lease contracts in the future, by time period:		
- 1 year or less;		
- Over 1 year to 5 years;		
- Over 5 years		

b) Assets held under trust, held on consignment, received for processing, or under import - export entrustment.

c) Infrastructure assets not included in the State capital portion at the enterprise: The enterprise is required to disclose the cost and accumulated depreciation in accordance with relevant regulations.

d) Assets of the enterprise used as collateral or pledged: The enterprise must provide detailed disclosures for each type of asset used as collateral or pledge, including terms and counterparties receiving such collateral or pledge, etc.

d) Foreign currencies: The enterprise must disclose in detail the quantity of each type of foreign currency in its original currency.

Foreign currency balances as at 30/06/2026: EUR 24.68 and USD 2,498.28.

31. The portion of assets held by the enterprise on behalf of other parties that are restricted in use due to legal constraints, or due to liabilities that the enterprise is obligated to settle under contractual agreements or in accordance with legal regulations (e.g., assets under BCC contracts, restricted cash from public share offerings for capital raising, etc.)

Item (Depending on the nature of each item, disclosures should be made appropriately in line with the Company's actual circumstances)	Current year	Previous year
Assets		
- Cash and cash equivalents		
- Receivables		
- Inventories		
- Fixed assets		
- Investment properties		
- Other assets		
Total		
Liabilities		
- Payables to suppliers		
- Loan payables		
- Accrued expenses		
- Other payables		
Total		

32. Other information that the enterprise considers necessary to disclose or explain in order to provide useful information to users:

- Disclosure of the basis for determining the value of donated or gifted non-monetary assets;
- Other information.

VII. Additional information for items presented in the Income Statement

(Unit: VND)

1. Total revenue from sale of goods and provision of services

Item	Current year	Previous year
a) Revenue		
- Revenue from sale of goods and products (excluding revenue from sale or disposal of investment properties)	321,432,826,664	470,064,615,909
- Revenue from rendering of services (excluding construction services)	462,919,877	405,026,980
- Other revenue	73,920,173	318,714,585
Total	**321,969,666,714**	**470,788,357,474**
b) Revenue from related parties (details by counterparty)		
- PC3 Investment Joint Stock Company	185,095,877	
- Tra Khuc 2 Hydropower Joint Stock Company	277,824,000	268,136,364

2. Revenue deductions

Item	Current year	Previous year
- Trade discounts		
- Sales allowances		
- Sales returns		
Total		

3. Cost of goods sold

Item	Current year	Previous year
- Cost of goods and products sold (excluding carrying amount and disposal costs of investment properties)	170,350,967,177	198,908,993,282
- Cost of services rendered (including construction services)	86,227,547	235,593,520
Total	**170,437,194,724**	**199,144,586,802**

4. Proceeds from sale and disposal of investment property

Item	Current year	Previous year
- Revenue from sale or disposal of investment properties		
- Net book value of investment property		
- Disposal expenses of investment property		
Total		

5. Financial income

Item	Current year	Previous year
- Interest income from deposits and loans	9,981,164,793	4,757,104,170
- Foreign exchange gains	1,176,246	53,545,306
Total	**9,982,341,039**	**4,810,649,476**

6. Financial expenses

Item	Current year	Previous year
- Interest expenses	13,131,248,836	20,162,069,417
- Foreign exchange losses	618,928	865,356
Total	**13,131,867,764**	**20,162,934,773**

7. Other income

Item	Current year	Previous year
- Gains from disposal or sale of fixed assets		
- Other income	50,454,662	13,541,817
Total	**50,454,662**	**13,541,817**

8. Other expenses

Item	Current year	Previous year
- Net book value of fixed assets and disposal/sale expenses		
- Other expenses	96,492,494	
Total	**96,492,494**	

9. Selling expenses and general and administrative expenses

Item	Current year	Previous year
a) General and administrative expenses incurred during the period	**17,469,606,615**	**18,847,526,089**
- Cost of labor ;	11,698,059,053	10,890,407,754
- Depreciation of fixed assets ;	517,272,612	310,460,426
- Outsourced service expenses ;	624,871,529	1,334,288,027
- Other cash expenses .	4,629,403,421	6,312,369,882
b) Selling expenses incurred during the period		
c) Reductions in selling expenses and general and administrative expenses		

10. Production and business cost by factors

Item	Current year	Previous year
- Raw material costs	966,890,559	692,460,519
- Cost of labor ;	23,175,326,401	22,342,600,067
- Depreciation of fixed assets	114,472,471,807	116,895,565,018
- Outsourced service expenses	2,481,466,525	3,426,947,119
- Other cash expenses	46,809,368,047	74,398,946,648
Total	**187,905,523,339**	**217,756,519,371**

11. Corporate Income Tax Expense

Item	Current year	Previous year
Current corporate income tax expense	**12,144,615,398**	**12,797,754,755**
- Corporate Income Tax Expense calculated on current year's taxable income	11,927,880,182	12,797,735,185
- Adjustment of prior years' Corporate Income Tax expense to the current year's Corporate Income Tax expense	216,735,216	19,570

VIII. Additional information for items presented in the Cash Flow Statement

1. Cash held by the enterprise but not available for use

Disclose the value and reasons for cash and cash equivalents balances held by the enterprise that are not available for use due to legal or other restrictions imposed on the enterprise.

2. Non-monetary transactions affecting cash flow statement in the future

Item	Current year	Previous year
- Acquisition of assets by assuming directly related liabilities or through finance lease transactions.		
- Acquisition of a business through the issuance of shares		
- Conversion of debts to owner's equity		
- Other non-monetary transactions		

3. Actual proceeds from borrowings during the period:	Current year	Previous year
- Proceeds from borrowings under standard loan agreements;		
- Proceeds from issuance of bonds;		
- Proceeds from issuance of convertible bonds;		
- Proceeds from issuance of preference shares classified as liabilities;		
- Proceeds from Government bond repurchase agreements and securities repurchase agreement (REPO);		
- Proceeds from other forms of borrowing.		

4. Actual principal repayments during the period:	Current year	Previous year
- Principal repayments of borrowings under standard loan agreements;	40,234,774,000	104,246,633,692
- Principal repayments of bonds;		
- Principal repayments of convertible bonds;		
- Principal repayments of preference shares classified as liabilities;		
- Payments for Government bond repurchase agreements and securities repurchase agreement (REPO);		
- Principal repayments of other borrowings.		

5. Acquisition and disposal of subsidiaries during the reporting period	Current year	Previous year
- Total value of acquisition or disposal of subsidiaries during the period;		
- Portion of the acquisition or disposal of subsidiaries settled in cash and cash equivalents;		
- Cash and cash equivalents held by the subsidiary or other business acquired or disposed of;		
- Portion of assets (aggregated by each asset category), excluding cash and cash equivalents, and liabilities of the subsidiary acquired or disposed of during the period.		

IX. Other informations

1. Contingent liabilities, commitments and other financial information.
2. Events occurring after the end of the annual accounting period.
3. Information on related parties (in addition to disclosures provided in the sections above).

- List of related parties:	Relationship
+ Central Power Corporation (EVNCPC)	Major shareholder with significant influence
+ Southern Power Corporation LLC (EVNSPC)	Major shareholder with significant influence
+ Vietnam Electricity (EVN)	Parent company of EVNCPC and EVNSPC
+ Electric Power Trading Company	Subsidiary under Vietnam Electricity
+ REE Energy Co., Ltd.	Major shareholder with significant influence
+ Tra Khuc 2 Hydropower Join Stock Company	Company with the same major shareholder

+ PC3 Investment Joint Stock Company	Company with the same major shareholder
+ Board of Directors, Supervisory Board and Board of Management	Key management personnel

- Major transactions with related parties are as follows:

Related parties	Current period	Previous period
+ Electric Power Trading Company (Sale of goods)	321,142,990,485	469,806,109,242
+ PC3 Investment Joint Stock Company (Rendering of services)	185,095,877	
+ Tra Khuc 2 Hydropower Join Stock Company (Rendering of services)	277,824,000	268,136,364
+ REE Energy Co., Ltd. (Dividend payments)	38,228,667,000	35,622,704,000
+ Central Power Corporation (Dividend payments)	36,214,670,000	33,745,997,000
+ Southern Power Corporation LLC (Dividend payments)	36,214,671,000	33,745,998,000

- Remuneration and salaries of members of the Board of Directors, Supervisory Board and Board of Management:

+ Board of Directors

Full name	Position	Current period	Previous period
Mr. Le Van Thuyet	Chairman of the Board	540,000,000	285,703,200
Mr. Nguyen Viet Pa Sa	Member of the Board (Dismissed on April 18, 2025)		81,668,320
Mr. Le Quy Anh Tuan	Member of the Board	91,200,000	
Mr. Nguyen Quang Quyen	Member of the Board (Dismissed on April 18, 2025)		81,668,320
Mr. Nguyen Duc An	Member of the Board	91,200,000	97,894,320
Mr. Nguyen Huu Phuong	Member of the Board (Dismissed on April 18, 2025)		81,668,320
Mr. Nguyen Huu Tam	Member of the Board (Dismissed on April 18, 2025)		81,668,320
Mr. Tran Nguyen Bao An	Member of the Board (Dismissed on April 28, 2026)	60,800,000	16,226,000
Mr. Tran Anh Quoc	Member of the Board (Appointed on April 28, 2026)	30,400,000	
Mr. Le Van Dien	Member of the Board	91,200,000	16,226,000
Mr. Nguyen Phong Danh	Member of the Board	91,200,000	16,226,000
Mr. Bui The Huy	Member of the Board	60,800,000	16,226,000
Mr. Hoang Van Tuy	Member of the Board (Appointed on April 28, 2026)	30,400,000	

+ Supervisory Board

		Current period	Previous period
Mr. Nguyen Truong Tien Dat	Head of the Supervisory Board	93,600,000	97,894,320
Mr. Nguyen Van Danh	Member	91,200,000	97,894,320
Mr. Pham Viet Thien	Member (Dismissed on April 18, 2025)	-	81,668,320
Mr. Phan Ngoc Minh	Member	91,200,000	16,226,000

+ Salary of Board of Management

		Current period	Previous period
Mr. Le Quy Anh Tuan	General Director	516,000,000	275,121,600
Mr. Huynh Mai	Deputy General Director	456,000,000	243,376,800
Mr. Ho Hoan Kiem	Deputy General Director	456,000,000	243,376,800
Mr. Nguyen The Nhat	Chief Accountant	420,000,000	222,213,600

4. Segment reporting of assets, revenue and operating results (by business lines or geographical areas) in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 28 - Segment Reporting.

Operating results by geographical areas:

Item	A Luoi Commune	Cu Jut Commune	Head Office
- Revenue from sales and services	214,764,600,194	106,742,146,643	462,919,877
- Cost of goods sold	128,628,323,729	41,722,643,448	86,227,547
- Gross profit from sales and services	**86,136,276,465**	**65,019,503,195**	**376,692,330**
- Financial income			9,982,341,039
- Financial expenses	597,680	13,131,248,836	21,248
- Administrative expenses	11,651,962,898	5,791,250,194	25,115,523
- Net profit from operating activities	**74,483,715,887**	**46,097,004,165**	**10,333,896,598**
- Other income	50,454,662		
- Other expenses			96,492,494
- Profit before tax	**74,534,170,549**	**46,097,004,165**	**10,237,404,104**
- Corporate income tax expense	7,725,171,364	2,352,400,269	2,067,043,765
- Profit after tax	**66,808,999,185**	**43,744,603,896**	**8,170,360,339**

5. Comparative information (changes in information in the financial statements of prior accounting periods).

6. Information on the application of the going concern assumption where the Board of Management identifies events or conditions that may cast significant doubt on the entity's ability to continue as a going concern.

7. Disclosure of key assumptions and estimates, including:

8. Other measures/solutions.

X. Amendments and supplements to the forms, titles and contents of items in the Financial Statements compared to those prescribed by the Ministry of Finance (if any).

Approved on July 17, 2026

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	LEGAL REPRESENTATIVE
(Signature, full name)	*(Signature, full name)*	*(Signature, full name, stamp)*
Hoang Thi Thanh Hien	Nguyen The Nhat	TỔNG GIÁM ĐỐC Le Quy Anh Tuan

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 983 /EVNCHP-TCKT V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	*Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)**

Mã chứng khoán: **CHP**

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, TP Đà Nẵng.

Điện Thoại: 0236 2827779

Công ty cổ phần thủy điện miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2026	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	239.168.845.275	128.745.575.371	(110.423.269.904)	(46,16)
Chi phí	128.302.497.815	98.064.544.767	(30.237.953.048)	(23,56)
Tổng LNST	104.769.118.128	27.891.554.090	(76.877.564.038)	(73,37)

Nhà máy thuỷ điện A Lưới: Lưu lượng nước bình quân về hồ quý 2/2026 khoảng 7,3 m^3/s, thấp hơn lưu lượng cùng kỳ năm 2025. Do đó, sản lượng điện thương phẩm quý 2/2026 của Nhà máy A Lưới chỉ đạt 63,7 triệu kwh, thấp hơn 68,8% cùng kỳ năm 2025. Điều này dẫn đến doanh thu của Nhà máy thuỷ điện A Lưới quý 2/2026 đạt 69,6 tỷ đồng thấp hơn quý 2/2025 là 113,9 tỷ đồng tương ứng 62,08%.

Nhà máy điện mặt trời Cư Jút: Sản lượng điện thương phẩm quý 2/2026 đạt 22,6 triệu kWh, bằng 101% so với cùng kỳ năm 2025. Doanh thu nhà máy ĐMT Cư Jút quý 2/2026 đạt 53,2 tỷ đồng, bằng 102% cùng kỳ năm 2025.

Doanh thu toàn Công ty quý 2/2026 đạt 128,7 tỷ đồng, thấp hơn doanh thu cùng kỳ năm 2025 khoảng 110,4 tỷ đồng. Do vậy, lợi nhuận sau thuế quý 2/2026 đạt 27,9 tỷ đồng, giảm 76,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025.

Trân trọng ./.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Anh Tuấn

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu P1; P5.

CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness
No: 983 **/EVNCHP-TCKT** *Re: Explanation of fluctuations in Profit After Tax for the second quarter of 2026 compared to the same period in 2025.*	*Da Nang, July 17, 2026*

To: - The State Securities Commission

- The Ho Chi Minh City Stock Exchange

Organization name: **Central Hydropower Joint Stock Company (EVNCHP)**

Stock symbol: **CHP**

Address of head office: Da Nang Industrial Zone, An Hai ward, Da Nang city.

Tel: +84 236 2827779

Central Hydropower Joint Stock Company hereby provides explanations for the difference in profit after corporate income tax for the second quarter of 2026 compared to the same period in 2025 as follows:

Unit: VND

Indicator	2nd quarter of 2025	2nd quarter of 2026	Difference	Percentage (%)
Revenue	239,168,845,275	128,745,575,371	(110,423,269,904)	(46.16)
Expenses	128,302,497,815	98,064,544,767	(30,237,953,048)	(23.56)
Total profit after tax	104,769,118,128	27,891,554,090	(76,877,564,038)	(73.37)

The A Luoi Hydropower Plant: The average water inflow to the reservoir during the second quarter of 2026 was approximately 7.3 m^3/s, which was lower than the one recorded in the same period in 2025. As a result, commercial power output in the second quarter of 2026 of the A Luoi Hydropower Plant reached only 63.7 million kWh, representing a 68.8% decrease compared to the same period in 2025. Consequently, the A Luoi Hydropower Plant's revenue for the second quarter of 2026 amounted to VND 69.6 billion, which was VND 113.9 billion lower than in the second quarter of 2025, equivalent to 62.08%.

The Cu Jut Solar Power Plant: Commercial power output in the second quarter of 2026 reached 22.6 million kWh, equivalent to 101% of the output recorded in the same period of 2025. Revenue from the Cu Jut Solar Power Plant in the second quarter of 2026 amounted to VND 53.2 billion, equivalent to 102% of the revenue in the same period of 2025.

Total revenue of the Company in the second quarter of 2026 reached VND 128.7 billion, approximately VND 110.4 billion lower than the revenue in the same period of 2025. Consequently, profit after tax for the second quarter of 2026 amounted to VND 27.9 billion, representing a decrease of VND 76.9 billion compared to the same period of 2025.

Sincerely yours.

GENERAL DIRECTOR

Recipients:
- As above;
- P1; P5.